TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

Tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**4.772.880.192.347**	**3.715.299.217.677**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**489.281.738.216**	**816.407.457.540**
1. Tiền	111		332.481.738.216	435.089.509.540
2. Các khoản tương đương tiền	112		156.800.000.000	381.317.948.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**111.776.426.590**	**99.200.576.454**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			186.138
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			(152.538)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		111.776.426.590	99.200.542.854
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.962.992.369.273**	**1.451.095.996.327**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.731.651.930.404	1.335.173.232.707
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		176.893.500.398	164.176.048.240
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn+M17	135			941.130.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		280.973.264.124	162.552.004.257
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(226.526.325.653)	(211.746.418.877)
IV. Hàng tồn kho	**140**	6	**1.912.353.221.318**	**1.121.577.450.141**
1. Hàng tồn kho	141		1.932.096.927.265	1.144.702.735.496
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.743.705.947)	(23.125.285.355)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**296.476.436.950**	**227.017.737.215**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.268.657.804	8.580.003.423
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		285.050.878.671	215.797.255.034
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.156.900.475	2.640.478.758
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	**200**		**1.265.312.593.002**	**1.251.035.283.681**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**29.944.328.007**	**31.380.277.552**
3. Phải thu dài hạn khác	216		29.944.328.007	31.380.277.552
I. Tài sản cố định	**220**		**196.235.342.065**	**202.067.818.570**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	7	**86.428.495.729**	**91.889.465.194**
- Nguyên giá	*222*		341.149.750.846	345.040.412.003
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(254.721.255.117)	(253.150.946.809)
2. Tài sản cố định vô hình	**227**	8	**109.806.846.336**	**110.178.353.376**
- Nguyên giá	*228*		117.811.692.179	117.766.092.179
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(8.004.845.843)	(7.587.738.803)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	9	**693.626.831.156**	**713.804.121.841**
- Nguyên giá	*231*		852.074.158.578	852.074.158.578
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*232*		(158.447.327.422)	(138.270.036.737)
II Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**38.316.282.184**	**39.476.191.275**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	38.316.282.184	39.476.191.275
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**51.214.216.215**	**42.427.175.256**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	40.101.741.360	31.039.870.918
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	30.006.800.000	30.006.800.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(23.520.883.932)	(22.640.229.299)
4. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	255		4.626.558.787	4.020.733.637
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**255.975.593.375**	**221.879.699.187**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	246.028.107.125	211.167.021.687
3. Lợi thế thương mại	269		9.947.486.250	10.712.677.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**6.038.192.785.349**	**4.966.334.501.358**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**4.425.185.441.375**	**3.326.016.900.969**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.128.959.347.126**	**3.005.641.724.631**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.009.791.118.362	1.305.855.552.459
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135.374.981.714	85.920.901.592
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	40.575.851.466	30.365.478.424
4. Phải trả người lao động	314		91.144.624.065	109.761.766.691
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		39.031.996.773	19.324.122.334
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		28.493.619.868	27.992.142.804
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		102.007.700.582	121.096.238.181
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	1.648.959.711.652	1.270.668.669.493
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		600.000.000	600.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.979.742.644	34.056.852.653
II. Nợ dài hạn	**330**		**296.226.094.249**	**320.375.176.338**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		6.818.181.851	20.454.545.483
2. Phải trả dài hạn khác	337		53.364.228.777	41.855.134.218
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14b	232.743.683.621	254.765.496.637
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.300.000.000	3.300.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**1.613.007.343.974**	**1.640.317.600.389**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	16	**1.613.007.343.974**	**1.640.317.600.389**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		866.001.240.000	866.001.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		120.862.855.715	133.918.052.614
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		131.776.000.000	131.776.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(28.787.065.087)	(50.118.432.974)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		272.167.291.300	272.167.291.300
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.141.334.895	157.945.411.873
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		49.758.143.170	43.234.500.487
-LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		59.383.191.725	114.710.911.386
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**429**	17	141.845.687.151	128.628.037.576
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**6.038.192.785.349**	**4.966.334.501.358**

Phạm Thị Ninh	Nguyễn Thị Thanh	Phùng Tuấn Hà
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**

Ngày 29 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B 02-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2020	Lũy kế Năm 2020	Quý 2 Năm 2019	Lũy kế Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**2.544.692.277.777**	**5.426.258.928.905**	2.399.982.269.178	4.924.332.642.237
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		35.728.891.093	71.634.986.847	31.159.764.208	60.553.218.291
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**2.508.963.386.684**	**5.354.623.942.058**	**2.368.822.504.970**	**4.863.779.423.946**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		2.364.540.201.166	5.059.473.646.555	2.211.329.257.940	4.553.011.700.454
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**144.423.185.518**	**295.150.295.503**	**157.493.247.030**	**310.767.723.492**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	10.758.755.746	20.564.102.436	9.616.670.447	18.246.741.902
7. Chi phí tài chính	22	19	20.831.983.566	43.774.748.881	19.109.659.752	36.878.017.209
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		16.796.445.889	*36.573.497.039*	17.900.557.576	34.647.730.351
8. Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	**45**		**(204.865.357)**	**(372.547.908)**	**(448.084.581)**	**-348.282.547**
9. Chi phí bán hàng	24		55.315.170.053	108.611.684.033	59.221.883.092	113.606.081.031
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		45.030.128.621	81.980.300.621	42.358.389.656	79.364.491.744
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**33.799.793.667**	**80.975.116.496**	**45.971.900.396**	**98.817.592.863**
12. Thu nhập khác	31		3.362.766.111	6.607.559.816	3.030.190.858	5.333.468.302
13. Chi phí khác	32		2.270.897.265	6.699.925.743	770.887.952	1.481.534.067
14. Lợi nhuận khác	**40**		**1.091.868.846**	**(92.365.927)**	**2.259.302.906**	**3.851.934.235**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**34.891.662.513**	**80.882.750.569**	**48.231.203.302**	**102.669.527.098**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	10.370.305.331	21.499.558.844	9.303.364.370	18.751.757.343
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	3.310.854.521
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**24.521.357.182**	**59.383.191.725**	**38.927.838.932**	**80.606.915.234**
Trong đó:						
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		3.000.118.368	7.784.723.857	9.524.776.591	17.939.775.965
Lợi ích cổ đông của Tổng Công ty	61		21.521.238.814	51.598.467.868	29.403.062.341	62.667.139.269
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	293	617	346	737

Phạm Thị Ninh
Người lập biểu
Ngày 28 tháng 07 năm 2020

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 30/6/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***80.882.750.569***	***102.669.527.098***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	32.770.382.010	33.341.535.099
Các khoản dự phòng	03	12.278.982.001	2.201.195.974
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(13.777.263.622)	(11.887.552.181)
Chi phí lãi vay	06	36.573.497.039	36.878.017.209
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***148.728.347.997***	***163.202.723.199***
Biến động các khoản phải thu	09	(605.778.414.588)	198.652.929.014
Biến động hàng tồn kho	10	(787.394.191.769)	(85.732.813.205)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	680.498.810.352	(171.168.989.270)
Biến động chi phí trả trước	12	(34.549.739.819)	(403.814.785)
Tiền lãi vay đã trả	13	(36.573.497.039)	(36.878.017.209)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(26.778.410.733)	(27.199.426.348)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		239.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6.871.290.124)	(5.112.045.142)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(668.718.385.723)***	***35.599.546.254***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.432.175.208)	(8.312.579.439)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.697.272.727	197.852.288
Chi tiền cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(605.825.150)	
Thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	24		
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.000.000.000)	(15.540.000.000)
Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.086.495.995	11.887.552.181
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	***(2.254.231.636)***	***(11.767.174.970)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	17.260.387.300	3.400.000.000
Tiền chi mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32	(12.243.936.808)	
Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.078.656.411.152	2.661.364.457.692
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.722.387.182.009)	(3.083.059.561.474)
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(17.438.781.600)	(103.013.219.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**343.846.898.035**	**(521.308.323.182)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(327.125.219.324)**	**(497.475.951.898)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**816.407.457.540**	**1.038.281.209.462**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**489.281.238.216**	**540.805.257.564**

Phạm Thị Ninh	Nguyễn Thị Thanh	Phùng Tuấn Hà
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**

Ngày 28 tháng 07 năm 2020

Ngày 28 tháng 07 năm 2020

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petro Việt Nam").

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ là 2.686 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.520 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; đại lý du lịch; chế biến, mua bán nước sinh hoạt; sản xuất cồn thực phẩm, cồn công nghiệp, cồn nhiên liệu; kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (không hoạt động tại trụ sở); cho thuê kho bia, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng; kinh doanh nhà ở, văn phòng đại diện, kinh doanh bất động sản; mua bán thực phẩm, nhu yếu phẩm, hải sản; chế biến nông sản, lương thực (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, vật tư, trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn, máy móc, thiết bị phục vụ vệ sinh công nghiệp; linh kiện sử dụng cho vỏ bình khí; bán buôn máy thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; dịch vụ vui chơi giải trí (trừ karaoke, tổ chức đánh bạc); xây dựng nhà các loại; kinh doanh xăng dầu; điều hành tour du lịch; hoạt động xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; sản xuất thức ăn gia súc (không hoạt động tại trụ sở); vệ sinh khu nhà và các công trình; quản lý bất động sản; cho thuê phương tiện vận tải; mua bán nông sản; mua bán lương thực; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn phân đạm, hóa chất dùng trong công nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất độc hại mạnh); mua bán nhiên liệu sinh học, khí CO2, NH3 (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh, hóa chất công nghiệp, tơ, sợi dệt; mua bán phương tiện vận tải, xe chuyên dùng; đại lý mua bán hàng hóa; sản xuất vỏ bình khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; duy tu, sửa chữa, gia công cơ khí - điện - nước và chống ăn mòn kim loại (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); đào tạo nghề; sản xuất nhiên liệu sinh học, khí CO2, NH3 (không hoạt động tại trụ sở); đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; đại lý làm thủ tục hải quan; đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hậu cần; dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ môi giới hàng hải; vận tải đa phương thức quốc tế; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải); kinh doanh khách sạn; chế biến hải sản (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống, gây ô nhiễm môi trường tại trụ sở); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; lắp đặt các công trình dầu khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); sửa chữa máy móc, thiết bị; bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ radio, cassette, tivi, loa, thiết bị âm thanh nổi, máy nghe nhạc, đầu video, đầu đĩa CD, DVD. Quảng cáo, hoạt động của các cơ sở thể thao, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

TẠI NGÀY 31/03/2020, TỔNG CÔNG TY CÓ 11 CÔNG TY CON SỞ HỮU TRỰC TIẾP, 04 CÔNG TY CON SỞ HỮU GIÁN TIẾP VÀ 02 CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT TRỰC TIẾP , 01 CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT GIÁN TIẾP.

Chi tiết của 11 công ty con sở hữu trực tiếp và 2 công ty liên doanh liên kết trực tiếp, 1 công ty liên doanh liên kết gián tiếp được trình bày ở thuyết minh 11,12.

Chi tiết 4 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

STT	Công ty con gián tiếp	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty CP Điện tử điện lạnh Bình Minh	TP HCM	40,81	51	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng.
2	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Dầu Khí Nha Trang (" Nha Trang PST")	Nha Trang	99,79	100	Bán buôn nhiêu liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
3	Công ty CP Vận Tải và Xếp dỡ cấu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco -Ale (" Petrosetco - Ale")	TP HCM	22,44	51	Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng
4	Công ty CP XNK Công Nghệ Xanh (" Công Nghệ Xanh")	TP HCM	40,02	50	Kinh doanh sản phẩm thiết bị vật tư y tế

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính
Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/ năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2020 (%)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50
Máy móc, thiết bị	14,2 – 25
Phương tiện vận tải	14,2 - 25
Dụng cụ quản lý	25 - 33
Tài sản cố định khác	25 - 33

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải tính khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tren bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê văn phòng và tiền thuê kho trả trước. Chi phí này được ghi nhận Theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa tren thời gian hữu dụng ước tính. Trong đó chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga, chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng bao gồm:

Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m^2 sàn tại tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 m^2 sàn tại tầng 15, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173, phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm phù hợp với quy định tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Bộ tài chính " Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai"

Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư chưa lập dự phòng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

a. Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
b. Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

d. Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

a. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với tỷ lệ như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6% lợi nhuận sau thuế

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
	VND	VND
Tiền mặt	14.075.419.435	9.700.810.391
Tiền gửi ngân hàng	318.406.318.781	425.388.699.149
Các khoản tương đương tiền	156.800.000.000	381.317.948.000
	489.281.738.216	**816.407.457.540**

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng.

5. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam	20.160.000.000	20.160.000.000
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Khí Công Nghiệp Dầu Khí Việt Hàn	7.846.800.000	7.846.800.000
	30.006.800.000	**30.006.800.000**

6. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
	VND	VND
Bất động sản để bán	3.111.210.072	3.111.210.072
Hàng mua đang đi đường	20.780.344.990	47.250.746.363
Thành phẩm	100.139.054	
Nguyên liệu, vật liệu	2.649.862.570	4.960.325.176
Công cụ, dụng cụ	1.484.466.079	2.922.569.926
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	400.684.802	
Hàng hoá	1.844.613.749.183	1.006.017.927.506
Hàng gửi bán	58.956.470.515	80.439.956.453
Cộng	**1.932.096.927.265**	**1.144.702.735.496**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.743.705.947)	(23.125.285.355)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**1.912.353.221.318**	**1.121.577.450.141**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2020	**90.848.863.873**	**95.678.602.772**	**145.116.884.820**	**13.396.060.538**	**345.040.412.003**
Mua trong năm	-	776.809.300	5.340.820.908	268.945.000	6.386.575.208
Giảm khác	-	(1.702.754.000)	(8.574.482.365)	-	(10.277.236.365)
Tại ngày 30/06/2020	**90.848.863.873**	**94.752.658.072**	**141.883.223.363**	**13.665.005.538**	**341.149.750.846**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 1/1/2020	**62.717.568.317**	**76.486.966.395**	**101.448.367.240**	**12.498.044.857**	**253.150.946.809**
Khấu hao trong năm	1.658.189.720	2.407.766.088	6.856.981.117	487.856.110	11.410.793.035
Thanh lý	-	(1.702.754.000)	(8.137.730.727)	-	(9.840.484.727)
Tại ngày 30/06/2020	**64.375.758.037**	**77.191.978.483**	**100.167.617.630**	**12.985.900.967**	**254.721.255.117**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/06/2020	**26.473.105.836**	**17.560.679.589**	**41.715.605.733**	**679.104.571**	**86.428.495.729**
Tại ngày 01/01/2020	**28.131.295.556**	**19.191.636.377**	**43.668.517.580**	**898.015.681**	**91.889.465.194**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1/1/2020	**112.658.109.381**	**5.107.982.798**	**117.766.092.179**
Tăng trong năm	-	45.600.000	45.600.000
Giảm khác/phân loại lại	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	**112.658.109.381**	**5.153.582.798**	**117.811.692.179**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 1/1/2020	2.952.588.790	4.635.150.013	7.587.738.803
Khấu hao trong năm	306.000.000	111.107.040	417.107.040
Giảm khác		-	-
Tại ngày 30/06/2020	**3.258.588.790**	**4.746.257.053**	**8.004.845.843**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2020	**109.399.520.591**	**407.325.745**	**109.806.846.336**
Tại ngày 1/1/2020	**109.705.520.591**	**472.832.785**	**110.178.353.376**

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 1/1/2020	**852.074.158.578**	**852.074.158.578**
Tăng trong năm		-
Giảm do thanh lý		-
Tại ngày 30/06/2020	**852.074.158.578**	**852.074.158.578**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 1/1/2020	**138.270.036.737**	**138.270.036.737**
Khấu hao trong năm	20.177.290.685	20.177.290.685
Giảm khác	-	-
Tại ngày 30/06/2020	**158.447.327.422**	**158.447.327.422**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 30/06/2020	**693.626.831.156**	**693.626.831.156**
Tại ngày 1/1/2020	**713.804.121.841**	**713.804.121.841**

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm:

- Nhà cửa, vật kiến trúc liên quan đến khu nhà ở tại Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn được Công ty mẹ xây dựng và cho thuê.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết theo công trình:

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
	VND	**VND**
Dự án Cape Pearl	37.509.649.278	37.509.649.278
Các công trình khác	806.632.906	1.966.541.997
	38.316.282.184	**39.476.191.275**

Biến động tăng giảm trong kỳ

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	**39.476.191.275**	**38.512.494.154**
Tăng trong năm		1.159.909.091
Kết chuyển sang tài sản cố định	1.159.909.091	-
Giảm khác		196.211.970
Số dư cuối năm	**38.316.282.184**	**39.476.191.275**

11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

STT	Tên đơn vị	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
		VND	VND
1	Công ty Cổ phần DV Phân phối Tổng hợp Dầu khí	113.600.000.000	113.600.000.000
2	Công ty CP Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Biển	31.681.662.678	31.681.662.678
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	64.341.999.232	64.341.999.232
4	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	74.742.000.000	74.742.000.000
5	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	58.962.908.969	58.962.908.969
6	Công ty TNHH Petrosetco - SSG	10.733.401.247	10.733.401.247
7	Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	16.500.000.000	16.500.000.000
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7.650.000.000	7.650.000.000
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	6.600.000.000	6.600.000.000
10	Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	10.400.000.000	10.400.000.000
11	Công ty Cổ phần Phân phối SP Công nghệ cao Dầu khí	5.100.000.000	5.100.000.000
	Tổng cộng	**400.311.972.126**	**400.311.972.126**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ như sau:

STT	Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Tp. HCM	80,05%	80,05%
2	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Tp. HCM	60%	60%
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	70%	70%
4	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	99,79%	99,79%
5	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Hà Nội	71,46%	71,46%
6	Công ty TNHH Petrosetco - SSG	Tp. HCM	51%	51%
7	Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	Tp. HCM	55%	55%
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	Tp. HCM	72,75%	75%
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	Tp. HCM	44%	67%
10	Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	Tp. HCM	51%	51%
11	Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	Tp. HCM	100%	100%

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 31/12/2019	
	Giá gốc VNĐ	Giá ghi sổ VND	Giá gốc VNĐ	Giá ghi sổ VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	15.101.741.360	14.359.957.249	15.039.870.918
Công ty TNHH Nghỉ Dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa EMERALD BAY	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Công ty CP Dịch Vụ Môi trường và Năng lượng Petro	9.000.000.000	9.000.000.000		
	39.359.957.249	**40.101.741.360**	**30.359.957.249**	**31.039.870.918**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ như sau:

Tên công ty liên kết trực tiếp	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa-Vũng Tàu	24	24	Dịch vụ cho thuê văn phòng
Công ty TNHH Nghỉ Dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa EMERALD BAY	Phú Yên	20	20	Dịch vụ khách sạn nghỉ dưỡng

Tên công ty liên kết gián tiếp	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty CP Dịch Vụ Môi trường và Năng lượng Petro	TP HCM	45	45	Sản xuất điện

Theo nghị quyết số 22/DV-THDK -NQ ngày 9/07/2018 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã chấp nhận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghỉ Dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng số vốn góp 111.2 tỷ đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Tại ngày 30/6/2019, Tổng công ty đã góp 16 tỷ đồng tương đương 14% tỷ lệ sở hữu và biểu quyết.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
Chi phí thuê văn phòng (i)	143.449.429.457	123.412.848.204
Chi phí phân bổ vỏ bình gas	94.640.287.657	79.965.942.521
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.938.390.011	7.788.230.962
	246.028.107.125	**211.167.021.687**

Bao gồm các khoản sau:

- Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m2 sàn tại tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

- Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 m^2 sàn tại tầng 15, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173, phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

14. CÁC KHOẢN VAY

(a). Vay ngắn hạn (i)

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	468.605.791.649	310.536.859.590
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	13.349.362.558	19.347.095.676
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	298.773.603.776	61.977.174.409
Ngân hàng TMCP Á Châu	36.889.354.356	29.494.928.134
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	344.149.345.630	289.550.368.658
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	487.192.253.683	555.423.793.026
Vay cá nhân		4.338.450.000
	1.648.959.711.652	**1.270.668.669.493**

(b). Vay dài hạn (ii)

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
Ngân hàng TMCP Á Châu	229.593.683.621	254.765.496.637
Ngân hàng TM CP Đông Nam Á	3.150.000.000	-
	232.743.683.621	**254.765.496.637**

(i) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức vay ngắn hạn hoặc phát hành tín dụng thư, không có tài sản đảm bảo. Lãi suất lãi tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo lãi suất thỏa thuận.

(ii) Khoản vay với ngân hàng TMCP Á Châu có hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn hết ngày 31//2018 và chịu lãi suất thay đổi Theo từng thời kỳ do ngân hàng này công bố.

Khoản vay này được sử dụng để tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn, có thời hạn là 9 năm kể từ năm 2016 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn, quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất, các khoản phải thu, quyền phát sinh có được Theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn và 5.345.200 cổ phiếu của PSA sở hữu bởi Tổng công ty.

Chi phí lãi vay của khoản vay liên quan đến Dự án Nghi sơn trước khi Dự án đi vào hoạt động được vốn hóa vào bất động sản đầu tư. Từ tháng 10 năm 2016, sau khi dự án Nghi Sơn đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn, bên đi thuê của Dự án Nghi Sơn.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	26.926.586.291	7.788.853.223
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.483.619.742	14.166.165.851
Thuế thu nhập cá nhân	2.742.539.589	7.967.486.758
Thuế,phí, lệ phí khác	423.105.844	442.972.592
	40.575.851.466	**30.365.478.424**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	điều lệ	cổ phần	Cổ phiếu quỹ	chủ sở hữu	phát triển	không kiểm soát	chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	**866.001.240.000**	**133.918.052.614**	**(50.118.432.974)**	**90.820.087.775**	**172.453.174.126**	**143.048.092.376**	**264.287.335.590**	**1.620.409.549.507**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-		5.245.629.954	122.071.092.323	**127.316.722.277**
Tăng vốn	-					3.400.000.000		**3.400.000.000**
Tăng khác	-			-			-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.109.240.087)	(9.620.490.808)	**(11.729.730.895)**
Trích quỹ đầu tư phát triển					100.000.000.000		(100.000.000.000)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	40.896.000.000	-	(38.630.837.332)	(113.340.103.168)	**(111.074.940.500)**
Tăng do mua công ty con						11.996.000.000		**11.996.000.000**
Thay đổi tỷ lệ lợi ích				59.912.225	(285.882.826)	5.678.392.665	(5.452.422.064)	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	**866.001.240.000**	**133.918.052.614**	**(50.118.432.974)**	**131.776.000.000**	**272.167.291.300**	**128.628.037.576**	**157.945.411.873**	**1.640.317.600.389**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	7.784.723.857	51.598.467.868	**59.383.191.725**
Tăng/ giảm khác	-	-13.055.196.899	21.331.367.887	-		5.432.925.718	(100.402.544.846)	**(86.693.448.140)**
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-			-		-
Số dư tại ngày 30/6/2020	**866.001.240.000**	**120.862.855.715**	**(28.787.065.087)**	**131.776.000.000**	**272.167.291.300**	**141.845.687.151**	**109.141.334.895**	**1.613.007.343.974,000**

Chỉ tiêu Cổ phiếu Quỹ thể hiện giá trị cổ phiếu của Tổng Công ty đang được nắm giữ bởi Công ty con và Công ty Mẹ.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	86.600.124	86.600.124
+ Cổ phiếu phổ thông	86.600.124	86.600.124
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	3.029.600	1.590.310
+ Cổ phiếu phổ thông	3.029.600	1.590.310
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.570.524	85.009.814
+ Cổ phiếu phổ thông	83.570.524	85.009.814
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300452060 điều chỉnh lần 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 866.001.240.000 đồng. Tại ngày cuối kỳ, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Tại ngày 30/06/2020	Tỷ lệ	Tại ngày 31/12/2019	Tỷ lệ
	Số tiền (VND)	%	Số tiền (VND)	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	209.738.510.000	24,22	209.738.510.000	24,22
Các cổ đông khác	656.262.730.000	75,78	656.262.730.000	76
	866.001.240.000	**100**	**866.001.240.000**	100

17. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
	VND	VND
Vốn điều lệ	181.244.598.000	181.244.598.000
Vốn khác của chủ sở hữu	36.223.230.000	36.223.230.000
Quỹ đầu tư phát triển	7.366.690.987	7.366.690.987
Lợi nhuận chưa phân phối	(81.525.496.504)	(95.036.481.411)
Cổ phiếu quỹ	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
	142.139.022.483	**128.628.037.576**

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2020 đến 30/06/2020	Từ 1/1/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.931.820.469	11.887.552.181
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.650.400.851	1.898.722.882
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.981.881.116	4.460.466.839
	20.564.102.436	**18.246.741.902**

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2020 đến 30/06/2020	Từ 1/1/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	36.573.497.039	34.647.730.351
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.276.644.882	713.080.284
Chi phí tài chính khác	5.924.606.960	1.517.206.574
	43.774.748.881	**36.878.017.209**

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/1/2020 đến 30/06/2020	Từ 1/1/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**80.882.750.569**	**102.669.527.098**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng:	**26.615.043.653**	**8.136.382.219**
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	*4.820.615.528*	
- Lỗ không tính thuế	21.794.428.125	*8.136.382.219*
- Điều chỉnh khác		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	**-17.047.122.604**
Doanh thu đã tính thuế năm trước	-	-
- Thu nhập không chịu thuế		*-17.047.122.604*
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**107.497.794.222**	**93.758.786.713**
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước		-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.499.558.844	18.751.757.343
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		3.310.854.521
	21.499.558.844	**22.062.611.864**

Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo KQKD	**2020**	**2019**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.499.558.844	18.751.757.343
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	3.310.854.521

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	51.598.467.868	62.667.139.269
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	83.570.524	85.009.814
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**617**	**737**

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên mua hàng

	2020	2019
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	11.300.872.500	12.334.126.552
Các công ty thành viên PVN	565.730.972.182	707.779.619.473
	577.031.844.682	**720.113.746.025**

Bên bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

	2020	2019
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	62.537.383.090	63.834.289.248
Các công ty thành viên PVN	591.439.669.762	427.967.178.023
	653.977.052.852	**491.801.467.271**

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được Công ty Kiểm toán PricewaterhouseCoopers Việt Nam kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Phạm Thị Ninh	**Nguyễn Thị Thanh**	**Phùng Tuấn Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**
Ngày 28 tháng 04 năm 2020		

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2020 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2019

Thực hiện theo thông tư 155/2015/TT-BTC, Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 như sau:

Lợi nhuận trước thuế trong quý II.2020 đạt 35 tỷ đồng giảm 27.7% so với cùng kỳ năm 2019, nguyên nhân là do ảnh hưởng của dịch Covid 19 và giá dầu giảm đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của rất nhiều doanh nghiệp trong đó có Tổng công ty CP Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí. Để đẩy nhanh việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ nhằm tăng doanh thu và đồng hành, hỗ trợ khách hàng cùng nhau vượt quá khó khăn nên Tổng công ty đã áp dụng chính sách giảm giá bán một số hàng hóa, dịch vụ dẫn đến biên độ lợi nhuận gộp giảm 1% so với cùng kỳ. Đồng thời, do dịch Virut Covid 19 diễn biến ngày càng phức tạp, Chính Phủ đã áp dịch quy định giãn cách xã hội, nhiều khách hàng, đối tác của Petrosetco phải tạm dừng hoạt động, việc giao thương bị ảnh hưởng đáng kể do đó lượng hàng tồn kho tăng dẫn đến chi phí tài chính tăng 19% so với cùng kỳ.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận trước thuế giảm 27.7% so với cùng kỳ.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

S.Đ.K.K.D: 0300452060 TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Văn Đại